

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,084,052,337,026	391,893,188,816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,785,538,521	141,699,204,177
1. Tiền	111	V.01	14,785,538,521	38,682,795,940
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	103,016,408,237
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	130,000,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-280,000,000	-280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479,339,167,224	94,323,481,281
1. Phải thu khách hàng	131		454,704,428,093	74,305,520,857
2. Trả trước cho người bán	132		20,949,019,348	17,574,783,757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,523,919,783	3,281,376,667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-838,200,000	-838,200,000
IV. Hàng tồn kho	140		557,117,924,887	111,809,959,111
1. Hàng tồn kho	141	V.04	557,117,924,887	111,809,959,111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,679,706,394	43,930,544,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		904,647,975	456,683,913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,556,500,384	34,980,290,774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,383,924,734	4,376,513,934
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	4,834,633,301	4,117,055,626
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		101,046,690,557	108,648,468,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22,789,012,013	23,506,445,809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21,113,767,580	21,780,621,658
- Nguyên giá	222		34,463,913,547	34,263,913,547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-13,350,145,967	-12,483,291,889
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,660,384,306	1,710,964,024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		2,122,470,640	2,122,470,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-462,086,334	-411,506,616
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,860,127	14,860,127
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78,226,166,426	84,619,731,587
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-81,693,756,132	-75,300,190,971
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,512,118	522,290,786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,512,118	522,290,786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	0	0
C. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200+269)	270		1,185,099,027,583	500,541,656,998
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)	300		999,987,004,946	320,075,460,004
I. Nợ ngắn hạn	310		999,987,004,946	320,075,460,004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	906,719,976,128	249,105,994,569
2. Phải trả người bán	312		76,468,232,373	61,782,314,856
3. Người mua trả tiền trước	313		7,536,650,790	5,466,884,856
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	273,842,901	273,624,264
5. Phải trả người lao động	315		1,020,187,700	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,766,057,347	616,605,978
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,916,949,227	2,404,097,001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285,108,480	425,938,480
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		185,112,022,637	180,466,196,999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	185,112,022,637	180,466,196,999

01/10

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,314,550,000	128,314,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-12,425,734,109	-12,425,734,109
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		180,315,826	180,315,826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,856,135,042	7,856,135,042
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-18,126,832,291	-22,772,657,934
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1,185,099,027,583	500,541,656,998
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Lập biểu
(Ký, họ tên)

thư
Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LM
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BÁO CÁO RIÊNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	996,431,523,454	346,151,014,746	996,431,523,454	346,151,014,746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3,831,600		3,831,600	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	996,427,691,854	346,151,014,746	996,427,691,854	346,151,014,746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	954,813,133,740	333,381,984,205	954,813,133,740	333,381,984,205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,614,558,114	12,769,030,541	41,614,558,114	12,769,030,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,634,834,719	2,116,562,342	1,634,834,719	2,116,562,342
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11,314,557,272	7,164,822,103	11,314,557,272	7,164,822,103
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,635,023,498	2,270,754,428	4,635,023,498	2,270,754,428
8. Chi phí bán hàng	24		21,035,294,352	5,332,985,269	21,035,294,352	5,332,985,269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,290,198,526	4,257,561,705	6,290,198,526	4,257,561,705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		4,609,342,683	-1,869,776,194	4,609,342,683	-1,869,776,194
11. Thu nhập khác	31		36,482,967	7,207,601	36,482,967	7,207,601
12. Chi phí khác	32		3	1	3	1
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36,482,964	7,207,600	36,482,964	7,207,600
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4,645,825,647	-1,862,568,594	4,645,825,647	-1,862,568,594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0		0	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		4,645,825,647	-1,862,568,594	4,645,825,647	-1,862,568,594
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		4,645,825,647	-1,862,568,594	4,645,825,647	-1,862,568,594
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu
(Ký, họ tên)

thư
Branh Hng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

DM
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đo Thị Đào

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I Năm 2014

Chỉ tiêu	MCT	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,645,825,647	(1,862,568,594)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	917,433,796	490,166,973
Các khoản dự phòng	04	6,673,565,161	4,342,968,754
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		79,199,649
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	963,934	(719,143,877)
Chi phí lãi vay	07	4,635,023,498	2,770,754,428
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	16,872,812,036	5,101,377,333
(Tăng) các khoản phải thu	09	(383,773,142,827)	(44,004,375,115)
Giảm hàng tồn kho	10	(445,307,965,776)	(54,226,225,290)
Giảm các khoản phải trả	11	16,755,683,451	(6,917,968,161)
Giảm chi phí trả trước	12	(4,766,057,347)	(74,058,696)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,635,023,498)	(2,770,754,428)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(55,499,600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10,152,632,250	7,207,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,808,429,265	(14,942,372,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(784,892,632,446)	(117,882,669,567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(200,000,000)	(3,551,822,896)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	0
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	564,985,226	925,287,351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	364,985,226	(2,626,535,545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành		0	
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,087,222,121,450	333,923,706,515
2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(429,608,139,886)	(223,011,278,797)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		657,613,981,564	110,912,427,718
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32	(126,913,665,656)	(9,596,777,394)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	141,699,204,177	61,180,970,193
ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	14,785,538,521	51,584,192,799

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc


 Trần Thị Hằng


 Lê Thúy Đào

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Lê Thúy Đào



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 20/08/2012, công ty đã 10 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20/08/2012 là **128.314.550.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)
Công ty con (Sở Hữu 100%)
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Phòng 908 tầng 9, Cao ốc Centrepoint, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

OMU

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	38,682,795,940	14,785,538,521
Các khoản tương đương tiền	103,016,408,237	
Tổng cộng :	141,699,204,177	14,785,538,521

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>Cổ phần Á Lặc</i> <i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Thuế Xuất khẩu được hoàn	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyệt Phương	246,000,000	246,000,000
Phải thu Pitco Sơn	1,743,691,000	3,523,846,000
Phải thu khác	960,449,765	422,837,881
Tổng cộng :	3,281,376,667	4,523,919,783

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	111,809,959,111	557,117,924,887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng :	111,809,959,111	557,117,924,887

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	456,683,913	904,647,975
Thuế GTGT được khấu trừ	34,980,290,774	22,556,500,384
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4,376,513,934	4,383,924,734
Tài sản ngắn hạn khác	4,117,055,626	4,834,633,301
Tổng cộng :	43,930,544,247	32,679,706,394

01/05

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	12,978,969,904	18,221,324,798	2,566,329,430	497,289,415	34,263,913,54
Số tăng trong năm :	-	200,000,000	-	-	200,000,00
- Mua trong năm		200,000,000			200,000,00
- XDCB Hoàn thành					-
Tăng khác					-
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán					-
Điều chuyển về xí nghiệp					-
Số dư cuối năm :	12,978,969,904	18,421,324,798	2,566,329,430	497,289,415	34,463,913,54
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	7,080,956,268	2,794,041,252	2,183,346,784	424,947,585	12,483,291,88
Số tăng trong năm :	319,156,197	485,816,137	47,331,744	14,550,000	866,854,07
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	7,400,112,465	3,279,857,389	2,230,678,528	439,497,585	13,350,145,96
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	5,898,013,636	15,427,283,546	382,982,646	72,341,830	21,780,621,65
Tại ngày cuối năm	5,578,857,439	15,141,467,409	335,650,902	57,791,830	21,113,767,58

9.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	1,205,192,140	917,278,500	2,122,470,640
Số tăng trong năm :			-
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	1,205,192,140	917,278,500	2,122,470,640
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm :	-	411,506,616	411,506,616
Số tăng trong năm :		50,579,718	50,579,718
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	-	462,086,334	462,086,334
Giá trị còn lại:			-
Tại ngày cuối năm	1,205,192,140	455,192,166	1,660,384,306
Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	505,771,884	1,710,964,024

10.CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14,860,127	14,860,127
Tổng cộng :	14,860,127	14,860,127

11.ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loại màu nghệ tính	6,300,000,000	6,300,000,000
Tổng cộng :	9,919,922,558	9,919,922,558

12.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	522,290,786	31,512,118
Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng :	522,290,786	31,512,118

13.VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Vay ngắn hạn	249,105,994,569	906,719,976,128
Tổng cộng :	249,105,994,569	906,719,976,128

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty				975,000,000,000			
12.107002-01/HDTDHMB	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	9,303,073.00	196,108,778,840	Tín chấp
2.13.44& 42.14.44/HĐHM/PG	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450,000,000,000	20,614,269.71	434,548,805,487	Tín chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	13,095,938.89	276,062,391,801	Thế chấp
Tổng vay Toàn Công ty				975,000,000,000	43,013,281.60	906,719,976,128	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế XNK	273,624,264	273,624,264
Tổng cộng :	273,624,264	273,624,264

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Bảo hiểm xã hội, BHYT	56,235,803	103,004,427
Kinh phí công đoàn	534,111,450	526,941,100
Cổ tức phải trả	191,135,283	348,771,147
Tạm thu thuế TNCN	1,000,000,000	1,000,000,000
Khách hàng đặt cọc mua nhà	622,614,465	938,232,553
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng :	2,404,097,001	2,916,949,227

OM

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	128,314,550,000	79,313,588,169	0	-12,425,734,109	180,315,826	7,856,135,042	(22,772,657,934)	180,466,196,994
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ trước								-
Tăng do phân phối quỹ								-
Tăng khác								-
Trả cổ tức								-
Sử dụng các quỹ								-
Giảm khác								-
Số giảm trong kỳ trước								-
Số dư tại ngày 31/12/2011	128,314,550,000	79,313,588,169	-	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	(22,772,657,934)	180,466,196,994
Số đầu kỳ này	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-22,772,657,934	180,466,196,994
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ								-
Phân phối quỹ								-
Tăng khác								-
Sử dụng các quỹ								-
Trả cổ tức								-
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ:	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-18,126,832,291	185,112,022,637

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn góp của Nhà nước	66,713,430,000	51.99%	66,713,430,000	51.99%
Vốn góp của các đối tượng khác	61,601,120,000	48.01%	61,601,120,000	48.01%
Cộng :	128,314,550,000	100.00%	128,314,550,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	128,314,550,000	128,314,550,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	128,314,550,000	128,314,550,000

d) Cổ phiếu:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,831,455	12,831,455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e) Các quỹ của công ty: 8,321,559,348

- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	7,856,135,042
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	285,108,480

DMO

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	346,151,014,746	996,431,523,454
Cộng :	<u>346,151,014,746</u>	<u>996,431,523,454</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	-	3,831,600
Cộng :	<u>-</u>	<u>3,831,600</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	333,381,984,205	954,813,133,740
Giảm giá vốn đo làm tròn số		
Cộng :	<u>333,381,984,205</u>	<u>954,813,133,740</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	928,652,591	566,166,030
Cổ tức lợi nhuận được chia	719,143,877	963,354
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đ	468,765,874	1,067,705,335
Cộng :	<u>2,116,562,342</u>	<u>1,634,834,719</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	2,770,754,428	4,635,023,498
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	51,098,921	285,968,613
Chiết khấu thanh toán		
Trích lập dự phòng Cty Sơn	4,342,968,754	6,393,565,161
Cộng :	<u>7,164,822,103</u>	<u>11,314,557,272</u>

ĐW

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/03/2014(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	0	432,000
Công ty Xăng dầu Khu vực IV	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	4,138,970,715	3,160,165,140
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	16,808,024,554	2,452,058,442
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	0	72,411,000
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	0	13,125,000,000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 05 Năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thúy Đào



Hà Huy Thắng